

tuần, giáp thân tuần, giáp ngọ tuần, giáp thìn tuần và giáp dần tuần. Việc định năm can chi, từ xa xưa các nhà y sinh học cổ đã căn cứ vào quy luật ngũ vận, lục khí mà định, về năm dương lịch, do các nhà khoa học về lịch pháp phương tây định, sự tương ứng giữa âm dương lịch chỉ là hoàn cảnh lịch sử giao lưu văn hóa tạo thành.

Cách tính tên can chi cho một năm dương lịch nào đó như sau:

- Dem tên số của năm dương lịch trừ cho 3 chia cho 60 tìm số dư, số dư đó chính là số thứ tự của cặp tên can chi trong 60 hoa giáp.

Khi biết số của năm dương lịch là 1989, bài toán $(1989 - 3) : 60$ sẽ cho số dư = 6, số 6 chính là số thứ tự tên can chi trong 60 hoa giáp = kỷ tị. Khi số dư lớn hơn 12, ta theo cách tính như sau: lấy ngay số đơn vị làm số thứ tự trong 10 thiên can, số dư trừ 12 làm số thứ tự của 12 địa chi. Ví dụ năm dương lịch 1982, tìm tên can chi? Ta theo công thức $(1982 - 3) : 60$ dư 59, hàng đơn vị của số dư = 9 = can Nhâm, số dư: $(12 \times 4 = 48) = 59 - 48 = 11 =$ chi tuất, vậy 1982 = nhâm tuất.

- Cũng có thể làm tắt bằng cách sau khi đem năm dương lịch trừ đi hằng số 3, lấy ngay số ở hàng đơn vị làm số thứ tự trong 10 thiên can, $1982 - 3 = 1979$ hàng đơn vị = 9 = can Nhâm. Lại đem toàn bộ số có được từ năm dương lịch trừ hằng số 3 chia cho 12 còn thừa mấy thì đó là số thứ tự trong 12 địa chi. $1979 : 12 = 164$ và thừa ra 11 là số thứ tự trong 12 địa chi là tuất.

Cách tính trước có dài hơn một bước, nhưng còn dùng số thứ tự của can chi trong 60 hoa giáp vào phép tìm mệnh ngũ hành nạp âm của môn tử vi. Nếu chỉ có yêu cầu tìm tên can chi thôi, ta theo cách tính sau cho gọn.

- Số thứ tự 10 thiên can là:

Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

- Số thứ tự 12 địa chi là:

Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

- Số thứ tự can chi trong 60 hoa giáp là:

Giáp tý = 1 ; Ất Sửu = 2 ; Bính dần = 3 ; Đinh Mão = 4, Mậu Thìn = 5;
 Kỷ tỵ = 6 ; Canh Ngọ = 7 ; Tân Mùi = 8 ; Nhâm Thân = 9; Quý Dậu = 10;
 Giáp Tuất = 11, Ất Hợi = 12 , Bính tý = 13 , Đinh Sửu = 14, Mậu dần = 15
 Kỷ Mão = 16 , Canh Thìn = 17, Tân tị = 18 , Nhâm Ngọ = 19, Quý mùi = 20
 Giáp thân = 21, Ất Dậu = 22 , Bính Tuất = 23, Đinh Hợi = 24, Mậu tý = 25,
 Kỷ Sửu = 26 , Canh dần = 27, Tân Mão = 28, Nhâm Thìn = 29, Quý tỵ = 30;
 Giáp Ngọ = 31, Ất mùi = 32 , Bính thân = 33, Đinh Dậu = 34, Mậu Tuất = 35,
 Kỷ Hợi = 36 , Canh tý = 37 , Tân Sửu = 38 , Nhâm dần = 39; Quý Mão = 40;
 Giáp Thìn = 41, Ất tị = 42 , Bính Ngọ = 43, Đinh mùi = 44, Mậu thân = 45
 Kỷ Dậu = 46 , Canh Tuất = 47, Tân Hợi = 48 , Nhâm tý = 49, Quý Sửu = 50,
 Giáp dần = 51, Ất Mão = 52 , Bính Thìn = 53, Đinh tị = 54 , Mậu Ngọ = 55,
 Kỷ mùi = 56 , Canh thân = 57, Tân Dậu = 58, Nhâm Tuất = 59, Quý Hợi = 60

IV

NHỮNG ỨNG DỤNG CỦA ĐƠN VỊ THỜI GIAN NĂM THEO TÊN CAN CHI

- Ghi chép các sự kiện lịch sử xã hội của dân tộc.
- Ghi nhận năm sinh của mỗi con người.
- Dùng vào phép tính số mệnh, vận hạn trong các môn tử vi, tử bình, và các mối quan hệ xung, hợp, hình, hại, phá.